Ngày soạn: 12/4/2025

**BÀI 45. SINH QUYỂN**

***Thời gian thực hiện: 2 tiết***

**I. Mục tiêu:**

**1. Năng lực:**

**1.1. Năng lực chung:**

*- Tự chủ và tự học:* Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu về sinh quyển và các khu sinh học trên trái đất.

*- Giao tiếp và hợp tác:* Thảo luận nhóm một cách có hiệu quả khi thực hiện các nhiệm vụ học tập

*- Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* Thảo luận với các thành viên trong nhóm nhằm giải quyết các vấn đề trong bài học để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

**1.2. Năng lực khoa học tự nhiên :**

*Nhận thức khoa học tự nhiên:*

- Nêu được khái niệm sinh quyển, nhận biết được các khu sinh học trên trái đất

*Tìm hiểu tự nhiên:*

- Tìm hiểu được sinh quyển và thành phần cấu tạo của sinh quyển.

- Tìm hiểu được các khu sinh học chủ yếu.

*Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:* Vận dụng được hiểu biết về sinh quyển để giải quyết một số vấn đề của thực tiễn cuộc sống.

**2. Phẩm chất:** Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ học tập nhằm tìm hiểu về sinh quyển và các khu sinh học chủ yếu.

- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ.

- Trung thực trong báo cáo, thảo luận hoạt động nhóm.

**II. Thiết bị dạy học và học liệu**

**1. Chuẩn bị của giáo viên:**

- Bài Soạn + GA powerpoint + Máy tính, tivi.

**2. Chuẩn bị của học sinh:**

- Vở ghi + SGK + Đồ dùng học tập + Đọc trước bài ở nhà.

**III. Tiến trình dạy học**

**1. Hoạt động 1: Khởi động (Mở đầu)**

**a. Mục tiêu:** Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập, tạo tâm thế hứng thú, sẵn sàng tìm hiểu kiến thức mới.

**b. Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV yêu cầu học sinh cá nhân đưa ra câu trả lời cho tình huống: *Trái Đất là ngôi nhà chung của hàng triệu loài sinh vật. cho đến nay, Trái Đất là nơi duy nhất trong vũ trụ được biết đến là có sự sống. Các loài sinh vật sống ở đâu trrn Trái Đất?*  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  -Học sinh suy nghĩ và trả lời câu hỏi.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - GV gọi HS trình bày câu trả lời.  **Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, ghi nhận các ý kiến của HS.  - GV chưa chốt kiến thức mà dẫn dắt vào bài học mới. | *Gợi ý câu trả lời của hoạt động khởi động:*  Các loài sinh vật ở trên Trái Đất sinh sống ở khắp các loại môi trường trên Trái Đất gồm môi trường trên cạn, môi trường nước, môi trường trong đất và môi trường sinh vật. |

**2. Hình thành kiến thức mới**

**Hoạt động 2.1: Tìm hiểu về sinh quyển.**

**a. Mục tiêu:** Nêu được khái niệm sinh quyển

**b.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS cá nhân quan sát Hình 44.1; nghiên cứu thông tin SGK/185:  Mô hình về sinh quyển  ***Mô hình về sinh quyển***  - HS thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi SGK/185: *Nêu khái niệm và các thành phần cấu tạo chính của sinh quyển*  - HS rút ra kết luận về sinh quyển  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân quan sát Hình 44.1; nghiên cứu thông tin SGK/185; thảo luận cặp đôi trả lời câu hỏi SGK/185 và rút ra kết luận về sinh quyển  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các cặp đôi trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra khái niệm sinh quyển.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức | **I. Khái niệm sinh quyển.**  **KL:**  **-** Sinh quyển là toàn bộ sinh vật sinh sống trên Trái Đất cùng với các nhân tố vô sinh của môi trường  - Sinh quyển là một hệ sinh thái khổng lồ gồm lớp đất (thuộc thạch quyển), lớp không khí (thuộc khí quyển ) và lớp nước đại dương (thuộc thủy quyển) |

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về các khu sinh học chủ yếu**

**a. Mục tiêu:** Nhận biết được các khu sinh học trên trái đất

**b.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV cho HS quan sát Hình 45.2, nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/186, rút ra kết luận về khu sinh học trên cạn.    - GV cho HS nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/186, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/186:  *Quan sát hình 45.2, cho biết việc hình thành các khu sinh học trên cạn khác nhau do những yếu tố nào quyết định?*  - HS rút ra kết luận về khu sinh học nước ngọt.  - HS quan sát Hình 45.3:  C:\Users\Administrator\Desktop\6707143_orig.jpg  - HS nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/186,187, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/187:  *Thảo luận nhóm, lấy ví dụ về sinh vật ở các khu sinh học*  - HS rút ra kết luận về khu sinh học biển.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS quan sát Hình 45.2, nghiên cứu thông tin phần 1 SGK/186, rút ra kết luận về khu sinh học trên cạn.  - HS nghiên cứu thông tin phần 2 SGK/186, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi SGK/186, rút ra kết luận về khu sinh học nước ngọt.  - HS quan sát Hình 45.3, nghiên cứu thông tin phần 3 SGK/186,187, thảo luận nhóm trả lời câu hỏi nội dung hoạt động SGK/187, rút ra kết luận về khu sinh học biển.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS các nhóm trả lời câu hỏi, HS nhóm khác nhận xét, bổ sung.  - HS đưa ra kết luận về các khu sinh học chủ yếu.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  - GV nhận xét, đánh giá, chốt nội dung kiến thức  - GV cho HS đọc thông tin mục Em có biết SGK/187.  - GV cho HS hệ thống lại các nội dung chính của bài theo mục Em đã học SGK/187.  - GV cho HS thực hiện mục Em có thể tại nhà,báo cáo kết quả vào đầu giờ học sau. | **II. các khu sinh học chủ yếu**  ***1, Khu sinh học trên cạn.***  Từ vùng cực đến vùng nhiệt đới có các khu sinh học: đồng rêu hàn đới, rừng lá kim phương bắc, rừng ôn đới, rừng mưa nhiệt đới.  ***2, Khu sinh học nước ngọt.***  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận vặp đôi:*  *- Vị trí địa lí, đặc điểm địa hình (độ cao so với mặt nước biển), nền thổ nhưỡng*  *- Điều kiện khí hậu: nhiệt độ, lượng mưa, độ ẩm*  **KL:**  Gồm hai nhóm chính là khu vực nước đứng và khu vực nước chảy.  - Khu vực nước đứng là các ao, hồ, đấm,...  - Khu vực nước chảy là các sông, suối,...  ***3, Khu sinh học biển.***  *Gợi ý câu trả lời câu hỏi thảo luận vặp đôi:*  *- Nơi có nhiều sinh vật sinh sống: trên cạn, chỗ có đất đai màu mỡ, nơi có khí hậu ôn hòa, vùng nước trong sạch...*  *- Nơi có ít sinh vật sinh sống: chỗ có đất đai bạc màu, nơi có khí hậu khắc nghiệt, vùng nước bị ô nhiễm...*  **KL:**  - Ở các khu sinh học biển, sinh vật có sự khác nhau theo chiếu thẳng đứng (chiếu sâu) và chiếu ngang.  - Sinh vật có sự phân tầng rõ rệt theo chiều sâu. Tầng nước mặt là nơi sống của nhiều sinh vật nổi, tầng giữa có nhiều sinh vật tự bơi, tầng dưới cùng có nhiều động vật đáy sinh sống. Theo chiếu ngang, khu sinh học biển được chia thành vùng ven bờ và vùng khơi |

**Hoạt động 3: Luyện tập**

**a. Mục tiêu:** Sử dụng kiến thức đã học để trả lời được các câu hỏi trắc nghiệm.

**b.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**  - GV Cho HS cá nhân trả lời các câu hỏi trắc nghiệm:  **Câu 1:** Nhân tố nào là nguồn dinh dưỡng cho nhiều loài sinh vật?  A. Khí hậu. B. Đất. C. Nước. D. Con người.  **Câu 2:** Phát biểu nào sau đây không đúng với sinh quyển?  A. Giới hạn ở trên là nơi tiếp giáp với tầng ô dôn.  B. Giới hạn dưới của đại dương đến nơi sâu nhất.  C. Ranh giới trùng hoàn toàn với lớp vỏ Trái Đất.  D. Ranh giới trùng hợp với toàn bộ lớp vỏ địa lí.  **Câu 3:** Nước là thành phần tham gia vào hầu hết các hoạt động sống của sinh vật, là..........của nhiều loài sinh vật.  A. thành phần. B. điều kiện sống.  C. môi trường sống. D. thức ăn.  **Câu 4:** Nhân tố sinh học quyết định đối với sự phát triển và phân bố của động vật là  A. độ ẩm. B. nơi sống. C. thức ăn. D. nhiệt độ.  **Câu 5:** Kiểu thảm thực vật nào sau đây không thuộc vào môi trường đới nóng?  A. Xavan. B. Rừng xích đạo.  C. Rừng nhiệt đới ẩm. D. Rừng cận nhiệt ẩm.  **Câu 6:** Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm của sinh quyển?  A. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  B. Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ thuỷ quyển và khí quyển.  C. Chiều dày của sinh quyển tuỳ thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật.  D. Sinh vật tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét.  **Câu 7:** Giới hạn của sinh quyển bao gồm  A. phần thấp của khí quyển, toàn bộ thuỷ quyển và phần trên của thạch quyển.  B. phần thấp tầng đối lưu, toàn bộ thuỷ quyển và thổ nhưỡng quyển.  C. phần trên tầng đối lưu, phần dưới của tầng bình lưu và toàn bộ thuỷ quyển.  D. phần thấp tầng đối lưu, phần trên tầng bình lưu, đại dương và đất liền.  **Câu 8:** Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc môi trường đới nóng?  A. Đài nguyên. B. Bán hoang mạc.  C. Rừng nhiệt đới ẩm. D. Rừng hỗn hợp.  **Câu 9:** Yếu tố khí hậu nào sau đây không ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?  A. Nhiệt độ. B. Ánh sáng. C. Độ ẩm. D. Không khí.  **Câu 10:** Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc vào môi trường đới ôn hoà?  A. Rừng xích đạo. B. Xavan.  C. Rừng nhiệt đới ẩm. D. Rừng cận nhiệt ẩm.  **Câu 11:** Sinh quyển là một quyển của Trái Đất có  A. toàn bộ thực vật sinh sống. B. tất cả sinh vật, thổ nhưỡng.  C. toàn bộ sinh vật sinh sống. D. thực, động vật; vi sinh vật.  **Câu 12:** Độ cao ảnh hưởng tới sự phân bố các vành đai thực vật thông qua  A. độ ẩm và lượng mưa. B. lượng mưa và gió.  C. độ ẩm và khí áp. D. nhiệt độ và độ ẩm.  **Câu 13:** Nhận định nào sau đây đúng nhất với sinh quyển?  A. Sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  B. Thực vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  C. Động vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  D. Vi sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  **Câu 14:** Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm của sinh quyển?  A. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  B. Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ thuỷ quyển và khí quyển.  C. Chiều dày của sinh quyển tuỳ thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật.  D. Sinh vật tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét.  **Câu 15:** Ý nào sau đây không đúng?  A. Sinh vật tập trung với mật độ cao nhất ở nơi có thực vật sinh sống.  B. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ bề dày của sinh quyển.  C. Cấu trúc sinh quyển được xác định bởi hoạt động của cơ thể sống.  D. Khối lượng vật chất của sinh quyển nhiều hơn so với các quyển khác.  **Câu 16:** Yếu tố nào sau đây ảnh hưởng tới độ cao xuất hiện và kết thúc của các vành đai thực vật?  A. Hướng nghiêng. B. Hướng sườn.  C. Độ dốc. D. Độ cao.  **Câu 17:** Các nhân tố nào sau đây của địa hình có ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?  A. Hướng nghiêng và độ dốc. B. Hướng sườn và độ cao.  C. Độ dốc và hướng sườn. D. Độ cao và hướng nghiêng.  **Câu 18:** Kiểu thảm thực vật nào sau đây không thuộc môi trường đới ôn hoà?  A. Rừng lá rộng. B. Rừng lá kim.  C. Xavan. D. Thảo nguyên.  **Câu 19:** Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc môi trường đới nóng?  A. Rừng lá rộng. B. Rừng lá kim.  C. Xavan. D. Thảo nguyên.  **Câu 20:** Nhận định nào sau đây đúng với ảnh hưởng của đất tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?  A. Thực vật sinh trưởng nhờ đặc tính lí, hoá, độ phì của đất.  B. Cây xanh nhờ ánh sáng để thực hiện quá trình quang hợp.  C. Sinh vật phát triển tốt trong môi trường tốt về nhiệt, ẩm.  D. Mỗi loài cây thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định.  **Câu 21:** Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phân bố các thảm thực vật trên Trái Đất?  A. Sinh vật. B. Địa hình.  C. Khí hậu. D. Thổ nhưỡng.  **Câu 22:** Nguyên nhân chính dẫn đến giới sinh vật ở hoang mạc kém phát triển là do đâu?  A. Thiếu nước. B. Biên độ nhiệt lớn.  C. Nhiệt độ cao. D. Nhiều lóc xoáy.  **Câu 23:** Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc vào môi trường đới lạnh?  A. Thảo nguyên. B. Đài nguyên.  C. Rừng lá rộng. D. Rừng lá kim.  **Câu 24:** Nhân tố nào là nguồn dinh dưỡng cho nhiều loài sinh vật?  A. Khí hậu. B. Đất. C. Nước. D. Con người.  **Câu 25:** Các sinh vật cùng sống trong môi trường có mối quan hệ với nhau thể hiện qua  A. chuỗi thức ăn - lưới thức ăn và nơi cư trú.  B. lưới thức ăn, nơi ở và điều kiện sinh thái.  C. nơi ở, môi trường sinh thái và nguồn dinh dưỡng.  D. chuỗi thức ăn - lưới thức ăn và nguồn dinh dưỡng.  **Câu 26:** Sinh quyền là gì?  A. Một bộ phận cấu tạo lên vỏ trái đất, nơi có sự sống tồn tại  B. Một bộ phận cấu tạo lên vỏ trái đất, nới chỉ tôn tại thủy quyền  C. Là lớp vỏ trái đất  D.  Đáp án khác  **Câu 27:** Sinh quyển có mấy khu sinh học?  A. 2 B. 3 C. 4 D. 5  **Câu 28:** Phạm vi của sinh quyển bao gồm  A. Tầng thấp của khí quyển, toàn bộ thủy quyển và phần trên của thạch quyển  B. Toàn bộ thạch quyển và thổ nhưỡng quyển  C. Tăng thấp của khí quyển và toàn bộ thủy quyển  D. Toàn bộ thủy quyển và thổ nhưỡng quyển  **Câu 29:** Giới hạn sâu nhất của sinh quyển xuống đến  A. 12km B. 11km C. 10km D. 9km  **Câu 30:**Dựa vào các đặc điểm địa lí, khí hậu và sinh vật, sinh quyển được chia thành các khu sinh học chủ yếu là  A. khu sinh học nước ngọt, khu sinh học nước đứng và khu sinh học nước chảy.  B. khu sinh học nước ngọt, khu sinh học nước đứng và khu sinh học nước chảy.  C. khu sinh học trên cạn, khu sinh học nước ngọt và khu sinh học nước mặn.  D. khu sinh học trên cạn, khu sinh học nước đứng và khu sinh học nước chảy.  **Câu 31:** Ở khu vực nào sau đây sinh vật sẽ phát triển nhanh và thuận lợi?  A. Ôn đới lạnh. B. Núi cao.  C. Ôn đới ấm. D. Hoang mạc.  **Câu 32**. Giới hạn của sinh quyển phụ thuộc vào  A. Sự tồn tại của ánh sáng B. Sự tồn tại của sự sống  C. Phạm vi nhiệt độ từ 0 - 40°c D. Sự phân bố của nguồn thức ăn  **Câu 33.** Các khu sinh học trên cạn được sắp xếp theo vĩ độ tăng dần lần lượt là  A. Thảo nguyên,rừng mưa nhiệt đới, đồng rêu hàn đới, rừng Taiga  B. Rừng mưa nhiệt đới, thảo nguyên, rừng Taiga, đồng rêu hàn đới  C. Rừng Taiga, rừng mưa nhiệt đới,thảo nguyên, đồng rêu hàn đới  D. Đồng rêu hàn đới, rừng mưa nhiệt đới, rừng Taiga,thảo nguyên  **Câu 34**: Kiểu thảm thực vật nào sau đây thuộc môi trường đới nóng?  A. Rừng lá kim B. Rừng lá rộng  C. Thảo nguyên D. Xavan  **Câu** **35:** Nhận định nào sau đây không đúng về đặc điểm của sinh quyển?  A. Sinh vật tập trung vào nơi có thực vật mọc, dày khoảng vài chục mét.  B. Chiều dày của sinh quyển tuỳ thuộc vào giới hạn phân bố của sinh vật.  C. Sinh vật phân bố không đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  D. Giới hạn của sinh quyển bao gồm toàn bộ thuỷ quyển và khí quyển.  **Câu 36**. Nhận định nào sau đây đúng nhất với sinh quyển?  A. Thực vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  B. Động vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  C. Sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  D. Vi sinh vật không phân bố đều trong toàn bộ chiều dày của sinh quyển.  **Câu 37:** Nhân tố nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phân bố các thảm thực vật trên Trái Đất?  A. Sinh vật. B. Địa hình.  C. Khí hậu. D. Thổ nhưỡng.  **Câu 38:** Trong nghề nuôi cá để thu được năng suất cá tối đa trên một đơn vị diện tích mặt nước thì điều nào dưới đây là cần làm hơn cả?  A. Nuôi nhiều loài cá sống ở các tầng nước khác nhau.  B. Nuôi nhiều loài cá thuộc cùng một chuỗi thức ăn.  C. Nuôi nhiều loài cá với mật độ càng cao càng tốt.  D. Nuôi một loài cá thích hợp với mật độ cao và cho dư thừa thức ăn.  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**  - HS cá nhân trả lời câu hỏi trắc nghiệm và giải thích.  **Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**  - HS lần lượt trả lời từng câu hỏi trắc nghiệm.  - HS khác theo dõi, nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**  GV Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **III. Luyện tập**  ***Đáp án câu hỏi trắc nghiệm:***  **Câu 1:** B  **Câu 2:** C  **Câu 3:** C  **Câu 4**: C  **Câu 5:** D  **Câu 6**: B  **Câu 7:** A  **Câu 8**: C  **Câu 9**: D  **Câu 10**: D  **Câu 11**: C  **Câu 12**: D  **Câu 13**: A    **Câu 14:** B    **Câu 15**: D    **Câu 16:** B  **Câu 17:** B  **Câu 18:** C  **Câu 19**: C  **Câu 20:** A  **Câu 21**: C  **Câu 22:** A  **Câu 23**: B  **Câu 24**: B  **Câu 25**: A  **Câu 26**: A  **Câu 27**: B  **Câu 28**: A  **Câu 29:** B  **Câu 30:** C  **Câu 31:** C  **Câu 32**: C  **Câu 33**: B  **Câu 34**: D  **Câu 35:** D  **Câu 36**: C  **Câu 37**: C  **Câu 38**: A |

**4. Hoạt động 4: Vận dụng**

**a. Mục tiêu:** Vận dụng được kiến thức đã học vào giải quyết tình huống thực tiễn.

**b.****Tổ chức thực hiện:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS** | **DỰ KIẾN SẢN PHẨM** |
| **Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**  HS thảo luận nhóm trả lời câu hỏi:  **Câu 1. Dựa vào yếu tố nào để phân chia các khu sinh học? Có những khu sinh học chủ yếu nào?**  **Câu 2.** Tìm những ví dụ về sự thích nghi của sinh vật với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng ở mỗi khu sinh học.  **Câu 3.** Tại sao vùng ven bờ lại có thành phần sinh vật phong phú hơn vùng khơi?  **Câu 4.** Hệ động vật, thực vật ở các hệ sinh thái nước đứng và nước chảy có đặc điểm gì thích nghi với điều kiện môi trường sống?  **Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập**  HS: Thảo luận nhóm trả lời câu hỏi  **Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận**  HS: Các nhóm báo cáo kết quả hoạt động.  HS: Nhóm khác nhận xét, bổ sung.  **Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**  GV: Nhận xét, đánh giá và chốt kiến thức. | **IV. Vận dụng.**  *Hướng dẫn trả lời câu hỏi thảo luận:*  **Câu 1.**  - Phân chia các khu sinh học dựa vào yếu tố đặc trưng về đất đai và khí hậu của một vùng địa lí xác định.  - Những khu sinh học chủ yếu gồm: khu sinh học trên cạn (đồng rêu đới lạnh, rừng lá kim phương bắc, rừng rụng lá theo mùa ôn đới, thảo nguyên, savan, sa mạc và hoang mạc, rừng nhiệt đới) và khu sinh học dưới nước (khu sinh học nước ngọt, khu sinh học nước mặn).  **Câu 2.** Ví dụ về sự thích nghi của sinh vật với điều kiện:  - Gấu bắc cực thích nghi với điều kiện quanh năm băng giá ở khu sinh học đồng rêu đới lạnh: Có bộ lông và lớp mỡ dày giúp giữ ấm, không có lông mi do lông mi có thể gây đóng băng trên mắt, bộ lông màu trắng giúp chúng ngụy trang, có tập tính ngủ đông và hoạt động trong mùa hạ vào ban ngày.  - Cây xương rồng thích nghi với điều kiện khí hậu khô hạn, nhiệt độ không khí nóng vào ban ngày và lạnh vào ban đêm ở khu sinh học sa mạc và hoang mạc: Thân cây biến dạng thành thân mọng nước giúp dự trữ nước cho cây, thân cũng có các rãnh chạy dọc chiều dài thân giúp chuyển nước mưa, nước sương thành một dòng xuống rễ; Lá xương rồng biến thành gai hạn chế được sự thoát hơi nước; Rễ cây dài, lan rộng giúp cây hấp thu nước;…  - Cây đước thích nghi với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng tại khu sinh học rừng ngập mặn: Bộ rễ chia làm hai phần là rễ cọc và rễ phụ, rễ cọc cắm thẳng, rễ phụ phát triển thành chùm, mọc từ phần thân gần gốc giúp cây chống đỡ, hạn chế ảnh hưởng của sóng và gió; Quả đước có dạng hình trụ dài, khi già sẽ tự rụng cắm thẳng xuống lớp bùn và hình thành cây mới.  **Câu 3.** Vùng ven bờ có thành phần sinh vật phong phú hơn vùng khơi vì: Vùng ven bờ có sự đa dạng về địa hình, khí hậu, môi trường đất (đất mặn, đất phèn, đất cát,…), môi trường nước (nước từ mặn cho đến lợ),… tạo ra nhiều loại môi trường sống đa dạng, thích hợp với sự sinh trưởng và phát triển của nhiều nhóm loài.  **Câu 4.** Đặc điểm thích nghi của hệ động vật, thực vật ở các hệ sinh thái nước đứng và nước chảy với điều kiện môi trường sống:  - Hệ sinh thái nước đứng:  + Vùng nước nông có các loài thực vật có rễ bám trong bùn, khả năng chịu đựng khi mực nước thay đổi; có các động vật đáy có cơ chế dinh dưỡng chủ yếu là ăn mùn bã hữu cơ.  + Vùng nước sâu vừa có các sinh vật phù du có cấu tạo thích nghi cho phép chúng nổi tự do trong nước.  + Vùng nước sâu có các động vật thích nghi với bóng tối, một số có có quan khứu giác phát triển giúp chúng xác định con mồi trong môi trường thiếu ánh sáng.  - Hệ sinh thái nước chảy:  + Thực vật sống ở hệ sinh thái nước chảy thường có rễ sâu để bám giữ hoặc thân nổi thích nghi với điều kiện nước chảy; lá và thân mềm, thuôn dài giúp giảm lực cản từ dòng nước.  + Động vật sống ở vùng thượng lưu – nơi thường có nước chảy xiết thường có khả năng bơi giỏi. |

**\* Hướng dẫn HS tự học**

1. Ôn tập lại các kiến thức bài 45.

2. Làm bài tập bài 45 trong SBT

3. Đọc trước nội dung bài 46: Cân bằng tự nhiên.